



**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI – BẾN ĐÌNH**

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH *QUÝ I NĂM 2015*

MÃ SỐ THUẾ: 3500794814
ĐỊA CHỈ: TẦNG 16 – SỐ 9 HOÀNG DIỆU – P1 – TP VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		576,857,981,787	574,214,730,547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67,848,275,356	80,299,004,041
1. Tiền	111		52,848,275,356	65,299,004,041
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	15,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		452,000,000,000	455,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		452,000,000,000	455,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,611,117,390	27,864,623,020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11,599,776,901	11,404,626,628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,004,675,896	5,414,656,886
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,006,664,593	11,045,339,506
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		17,767,790,406	6,931,504,705
1. Hàng tồn kho	141		17,767,790,406	6,931,504,705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,630,798,635	4,119,598,781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102,038,668	163,261,867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,090,955,316	2,779,837,989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		437,804,651	751,207,169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	425,291,756
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		236,439,213,898	238,291,871,928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	3,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

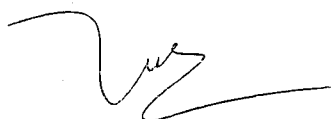


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,000,000	3,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,250,940,964	12,938,996,066
1. TSCĐ hữu hình	221		12,250,940,964	12,938,996,066
- Nguyên giá	222		26,047,372,200	26,047,372,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,796,431,236)	(13,108,376,134)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		53,372,880	53,372,880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53,372,880)	(53,372,880)
III. Bất động sản đầu tư	230		205,828,589,655	207,012,407,619
- Nguyên giá	231		229,280,786,454	229,280,786,454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(23,452,196,799)	(22,268,378,835)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18,185,415,618	18,122,461,073
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,185,415,618	18,122,461,073
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,530,000,000	10,530,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10,530,000,000)	(10,530,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		171,267,661	215,007,170
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		171,267,661	215,007,170
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		813,297,195,685	812,506,602,475

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		253,791,873,816	251,332,567,936
I. Nợ ngắn hạn	310		16,129,545,641	19,592,188,122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,379,926,077	6,888,499,668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,765,464,320	6,570,777,440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		88,132,395	111,376,267
4. Phải trả người lao động	314		-	410,131,742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		390,644,800	1,289,251,685
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,132,898,068	4,082,909,822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		372,479,981	239,241,498
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		237,662,328,175	231,740,379,814
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		233,198,712,365	227,498,561,984
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4,387,425,334	4,165,627,354
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76,190,476	76,190,476
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		559,505,321,869	561,174,034,539
I. Vốn chủ sở hữu	410		559,505,321,869	561,174,034,539
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		500,000,000,000	500,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44,060,622,692	43,571,756,884
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,444,699,177	17,602,277,655
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		16,968,073,364	16,281,018,715
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(1,523,374,187)	1,321,258,940
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		813,297,195,685	812,506,602,475

NGƯỜI LẬP BIỂU

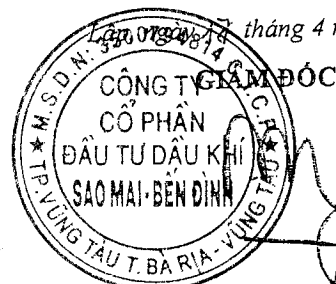


Trần Thị Hồng Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Minh Vĩ



Phùng Như Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/1/2015 đến ngày 31/3/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6,140,453,938	3,215,452,207	6,140,453,938	3,215,452,207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6,140,453,938	3,215,452,207	6,140,453,938	3,215,452,207
4. Giá vốn hàng bán	11		5,361,285,737	2,832,002,764	5,361,285,737	2,832,002,764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		779,168,201	383,449,443	779,168,201	383,449,443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,465,090,522	9,155,968,671	7,465,090,522	9,155,968,671
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		477,787,751	477,787,751	477,787,751	477,787,751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,169,197,179	8,255,473,048	9,169,197,179	8,255,473,048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,402,726,207)	806,157,315	(1,402,726,207)	806,157,315
11. Thu nhập khác	31		101,150,000	2,800,000	101,150,000	2,800,000
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		101,150,000	2,800,000	101,150,000	2,800,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,301,576,207)	808,957,315	(1,301,576,207)	808,957,315
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		221,797,980	221,797,980	221,797,980	221,797,980
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,523,374,187)	587,159,335	(1,523,374,187)	587,159,335
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(30)	12	(30)	12
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(30)	42	(30)	42

Người lập biểu

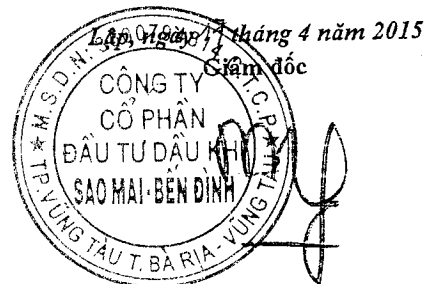


Trần Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



Phạm Minh Vĩ



Phùng Như Dũng

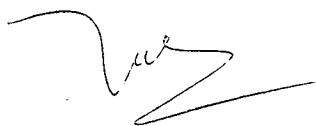
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

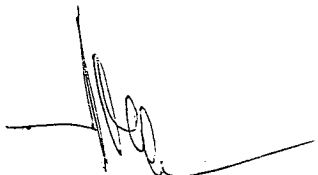
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,732,700,610	16,681,429,400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33,153,858,789)	(13,790,614,694)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,456,530,256)	(4,038,255,493)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,339,355,471	10,824,844,190
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(2,028,024,318)	(4,547,923,502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,566,357,282)	5,129,479,901
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(84,886,363)	(220,099,379)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		150,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(155,000,000,000)	(316,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		158,000,000,000	200,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,351,023	55,079,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,946,614,660	(116,165,019,593)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12,619,742,622)	(111,035,539,692)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80,299,004,041	540,185,785,253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		169,013,937	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		67,848,275,356	429,150,245,561

Người lập biểu



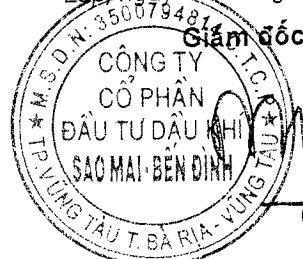
Trần Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



Phạm Minh Vĩ

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2015



Phùng Như Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3500794814 ngày 21 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh này thay thế Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 88 người (31 tháng 12 năm 2014: 87 người).

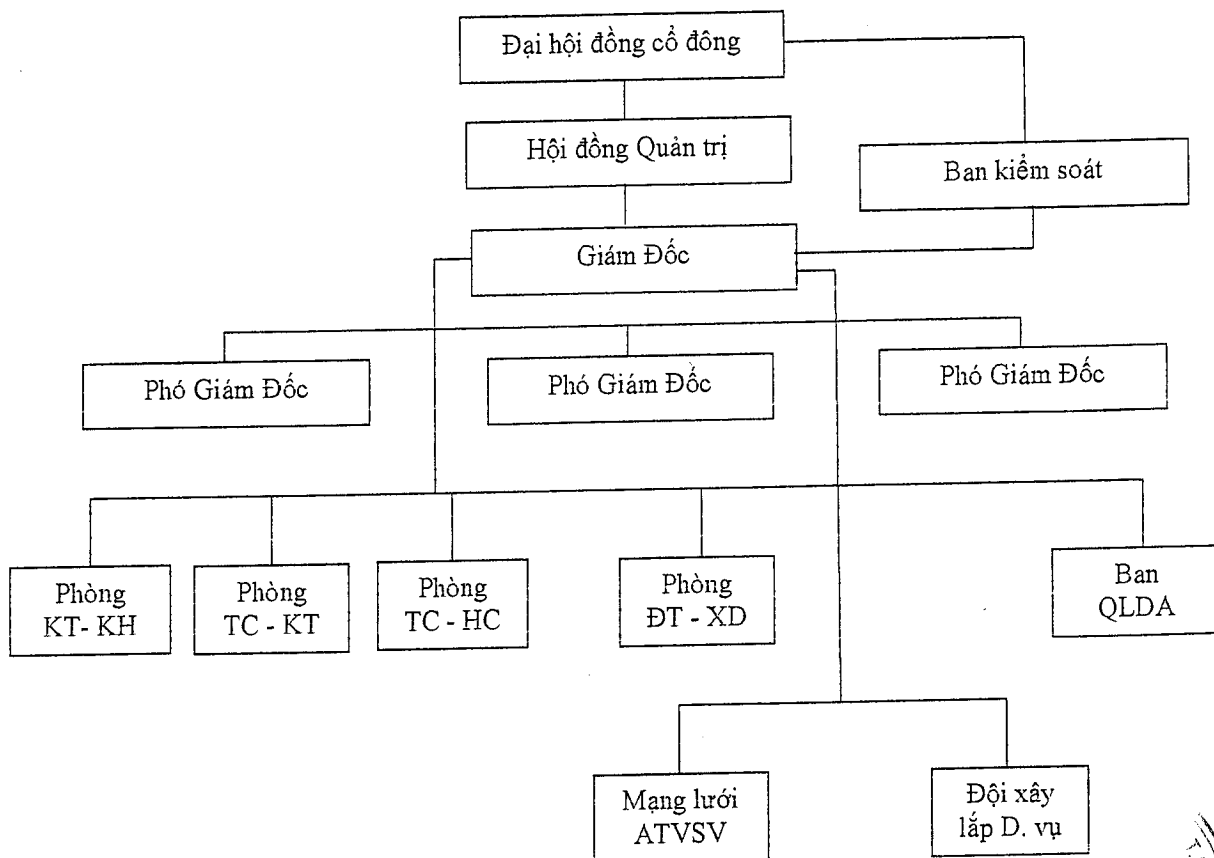
2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động, sản phẩm dịch vụ, sản phẩm hàng hóa cung cấp ra thị trường của SMBĐ được thể hiện chi tiết trong giấy phép kinh doanh của Công ty.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác cụm cảng và Khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container.
- Đóng mới, sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn dầu - khí - nhiên liệu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp; Xây dựng đường ống cấp thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vận tải bằng đò biển, đò sông nội địa; Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông, hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp);
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm; Bán buôn nguyên phụ liệu bao bì, bao bì cho ngành dệt may; Bán buôn nhựa đường và các nguyên liệu hóa chất, phụ gia sản xuất nhựa đường; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt nhựa polypropylen và các sản phẩm khác có liên quan;
- Cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu; Dịch vụ đại lý tàu biển

4 **Cấu trúc doanh nghiệp:**



Danh sách các đơn vị mà Công ty đầu tư góp vốn:

Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công nghệ cao (Supewaco)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho quyết định 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014-TT BTC ngày 22/12/2014.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty và được phản ánh theo giá gốc.

4. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 228/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định thông tư 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ tài chính ban hành có hiệu từ ngày 10/6/2013.

Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc & thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3-5
Tài sản hữu hình khác	10

7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hoạt động thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư và được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai (02) hoặc ba (03) năm.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thoả thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Bộ tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được đưa vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	68.802.274	36.803.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.779.473.082	65.262.200.432
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>52.848.275.356</u>	<u>65.299.004.041</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : ngắn hạn

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	467.000.000.000	470.000.000.000
Cộng	<u>467.000.000.000</u>	<u>470.000.000.000</u>

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty CP Đầu tư Bê tông công nghệ cao		
Giá gốc	10.530.000.000	10.530.00.000
Cộng	<u>10.530.000.000</u>	<u>5.405.184.202</u>
Dự phòng	(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
Giá Trị hợp lý		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

3. Các khoản phải thu của khách hàng :

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty CP Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy Dầu Khí	2.258.401.823	362.206.735
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí – DV Điện, nước	2.135.284.140	1.676.911.362
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC- MC) – HĐ PIPE SPOOLS- HĐ435	1.754.870.241	694.188.000
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	3.896.394.123	2.989.679.333
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	1.499.276.574	5.681.641.198
Các khoản phải thu khách hàng khác	55.550.000	-
Cộng	<u>11.599.776.901</u>	<u>11.404.626.628</u>

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí – DV Điện, nước	2.135.284.140	1.676.911.362
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC- MC) – HĐ PIPE SPOOLS- HĐ435	1.754.870.241	694.188.000
Cộng	<u>3.890.154.381</u>	<u>2.371.099.362</u>

4. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/3/2014 VND	31/12/2014 VND
Phải thu người lao động	580.249.746	-
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.885.791.668	10.758.584.335
Phải thu khác	540.623.179	286.755.171
Cộng	<u>8.006.664.593</u>	<u>11.045.339.506</u>

b. Dài hạn

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	3.000.000
Cộng	3.000.000	3.000.000

5. Hàng tồn kho

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Hàng đang đi đường	0	591.305.040
Hàng hóa	282.383.500	73.790.689
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.485.406.906	6.266.408.976
Cộng	17.767.790.406	6.931.504.705

6. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	15.235.749.832	15.235.749.832
Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Dầu khí 35 ha (Sao Mai - Bến Đình)	2.718.983.969	2.718.983.696
Dự án khác	230.681.817	167.727.272
Cộng	18.185.415.618	18.122.461.073

7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2014	1.369.100.000	4.479.393.486	496.896.705	19.701.982.009	26.047.372.200
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2015	1.369.100.000	4.479.393.486	496.896.705	19.701.982.009	26.047.372.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2014	823.879.102	3.661.850.630	419.464.599	8.203.181.803	13.108.376.134
Khấu hao trong kỳ	48.896.463	127.877.922	13.273.914	498.006.803	688.055.102
Giảm khấu hao	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2014	872.775.565	3.789.728.552	432.738.513	8.701.188.606	13.796.461.236
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2014	545.220.898	817.542.856	77.432.106	11.498.800.206	12.938.996.066
Số dư tại 31/3/2015	496.324.435	689.664.934	64.158.192	11.000.793.403	12.250.910.964



8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2014	53.372.880	53.372.880
Số dư tại 31/3/2015	53.372.880	53.372.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/12/2014		53.372.880
Khấu hao trong kỳ		
Số dư tại 31/3/2015		<u>53.372.880</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 31/12/2014		<u>0</u>
Số dư tại 31/3/2015		<u>0</u>

9. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2014 và 31/3/2015	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 31/12/2014	22.268.378.835
Khấu hao trong kỳ	1.183.817.964
Số dư tại 31/3/2015	<u>23.452.196.799</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 31/12/2014	<u>207.012.407.619</u>
Số dư tại 31/3/2015	<u>205.828.589.655</u>

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	31/3/2014 và 31/12/2014 <u>VND</u>
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii)	<u>97.399.118.187</u>
	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Giá trị thực của khoản đầu tư này được tạm ghi nhận vào năm 2010 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm. Năm 2011, bất động sản đầu tư này được quyết toán đầu tư và không có sự biến đổi đáng kể trong giá trị của bất động sản đầu tư này.

10. Chi phí trả trước :

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	102.038.668	163.261.867
Cộng	<u>102.038.668</u>	<u>163.261.867</u>

b. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	171.267.661	215.007.170
Cộng	<u>171.267.661</u>	<u>215.007.170</u>

11. Tài sản khác

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản ngắn hạn khác	-	425.291.756
	<u>0</u>	<u>425.291.756</u>

12. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	919.673.278	919.673.278	325.918.252	325.918.252
Công ty TNHH Hải Lưu	1.474.951.799	1.474.951.799	2.039.215.750	2.039.215.750
Công ty SX thương mại và kỹ thuật Thuận Phát	1.005.573.256	1.005.573.256	770.409.640	770.409.640
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí	428.513.906	428.513.906	-	-
Công ty CP xây dựng và dịch vụ TJS	471.900.000	471.900.000	-	-
Phải trả cho các đơn vị khác	1.079.313.838	1.079.313.838	2.447.043.974	2.447.043.974
	<u>5.379.926.077</u>	<u>5.379.926.077</u>	<u>6.888.499.668</u>	<u>6.888.499.668</u>

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/3/2015		31/12/2014	
	Giá trị	<u>VND</u> Số có khả năng trả nợ	Giá trị	<u>VND</u> Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	919.673.278	919.673.278	325.918.252	325.918.252
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí	428.513.906	428.513.906	-	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	143.543.895	143.543.895	2.729.815	2.729.815
	<u>1.491.731.079</u>	<u>1.491.731.079</u>	<u>328.648.067</u>	<u>328.648.067</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	86.920.558	86.920.558	-
Thuế xuất nhập khẩu	(313.402.518)	396.283.974	82.881.456	-
Thuế TNDN doanh nghiệp	(437.804.651)	-	-	(437.804.651)
Thuế thu nhập cá nhân	111.376.267	230.422.669	253.666.541	88.132.395
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>(639.830.902)</u>	<u>716.627.201</u>	<u>426.468.555</u>	<u>(349.672.256)</u>

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán	390.644.800	943.877.685
Các khoản trích trước khác	-	345.374.000
Cộng	<u>390.644.800</u>	<u>1.289.251.685</u>

15. Phải trả khác ngắn hạn

	31/3/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	55.393.060	48.557.820
Bảo hiểm xã hội	17.034.580	48.557.820
Cổ tức phải trả	3.979.459.285	3.981.899.445
Các khoản phải trả khác	81.011.143	3.894.737
Cộng	<u>4.132.898.068</u>	<u>4.082.909.822</u>

16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Doanh thu chưa thực hiện dự án 39,8 ha	128.992.058.238	129.746.397.760
Doanh thu chưa thực hiện dự án 23 ha	97.205.553.800	97.752.164.224
Doanh thu chưa thực hiện khác khác	7.001.100.327	-
Cộng	<u>233.198.712.365</u>	<u>227.498.561.984</u>

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại (*)	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.387.425.334	4.165.627.354
Cộng	<u>4.387.425.334</u>	<u>4.165.627.354</u>

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả áp dụng theo Luật thuế số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	500.000.000.000	-	59.968.980.438	559.968.980.438
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.321.258.940	1.321.258.940
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(116.204.839)	(116.204.839)
Số dư tại 31/12/2014	<u>500.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>61.174.034.539</u>	<u>561.174.034.539</u>
Số dư tại 01/1/2015	500.000.000.000	-	61.174.034.539	561.174.034.539
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(1.523.374.187)	(1.523.374.187)
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(145.338.483)	(145.338.483)
Số dư tại 31/12/2015	<u>500.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>59.505.321.869</u>	<u>559.505.321.869</u>

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí	210.230.500.000	210.230.500.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	50.924.000.000	50.924.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	238.845.500.000	238.845.500.000
Cộng	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

e. Cổ phiếu

	31/3/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Cổ tức

	31/3/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông(đồng/cổ phiếu)	-	-

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/3/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Quỹ đầu tư phát triển	44.060.622.692	43.571.756.884

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ : Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

19. Doanh thu

	Quý I năm 2015 <u>VND</u>	Quý I năm 2014 <u>VND</u>
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	1.300.949.946	1.300.949.946
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.839.503.992	1.914.502.261
Cộng	6.140.453.938	3.215.452.207

20. Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	1.183.817.964	1.183.817.964
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.177.467.773	1.648.184.800
Cộng	<u>5.361.285.737</u>	<u>2.832.002.764</u>
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.296.076.585	9.155.968.671
Lãi chênh lệch tỷ giá	169.013.937	-
Cộng	<u>7.465.090.522</u>	<u>9.155.968.671</u>
22. Chi phí tài chính	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
23. Thu nhập khác	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	150.000	2.800.000
Các khoản thu nhập khác	101.000.000	-
Cộng	<u>101.150.000</u>	<u>2.800.000</u>
24. Chi phí khác	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.591.219.462	5.003.995.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.006.166.024	1.084.438.712
Chi phí bằng tiền khác	1.949.795.201	1.478.486.676
Các khoản chi phí QLDN khác	622.016.483	688.552.310
Cộng	9.169.197.179	8.255.473.048

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	477.787.751	477.787.751
Cộng	477.487.751	477.487.751

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.297.830.345	2.864.567.312
Chi phí nhân công	8.671.422.710	6.706.367.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.871.873.066	1.998.361.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.148.215.428	1.690.482.873
Chi phí khác	1.992.859.548	1.533.480.317
Cộng	21.982.201.097	14.793.259.539

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(1.301.576.207)	808.957.315
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.019.757.470	22.210.000
Các khoản điều chỉnh giảm	1.213.646.370	1.248.989.900
Thu nhập chịu thuế	(1.495.465.107)	(417.822.585)
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Các thông tin khác:

1. Cam kết vốn

Ngày 27 tháng 9 năm 2012 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đầu tư từ Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho Dự án căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình với diện tích khoảng 1.633.217,3 m², tổng vốn đầu tư là 6.100.000.000.000 tỷ đồng. Tiến độ thực hiện dự án từ năm 2013 đến 2017.

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Thành viên PTSC
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí PTSC	Thành viên PTSC

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	1.595.336.582	2.332.095.553
Cung cấp dịch vụ cho Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	1.952.765.779	1.914.502.261
Mua dịch vụ của Công ty CP Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	994.965.140	197.700.000
Mua dịch vụ của Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	898.235.876	625.393.760
Mua dịch vụ của Công ty cảng Dịch vụ Dầu Khí PTSC	130.494.450	593.890.200
Mua dịch vụ của C/ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	-	231.400.000

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

a. Lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2015

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/3/2015	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	227.658.686.391	57.345.764.694	285.004.451.085
Tài sản không phân bổ			528.292.744.600
Tổng tài sản			813.297.195.685
Nợ phải trả bộ phận	230.909.246.481	18.212.926.415	249.122.172.896
Nợ phải trả không phân bổ			4.669.700.920
Tổng nợ phải trả			253.791.873.816

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/1/2015 đến ngày 31/3/2015	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.300.949.946	4.839.503.992	6.140.453.938
Tổng doanh thu	1.300.949.946	4.839.503.992	6.140.453.938
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	117.131.982	662.036.219	779.168.201
Chi phí không phân bổ			(9.646.984.930)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(8.867.816.729)
Doanh thu hoạt động tài chính			7.465.090.522
Lợi nhuận khác			101.150.000
Tổng lợi nhuận trước thuế			(1.301.576.207)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			221.797.980
Lợi nhuận sau thuế			(1.523.374.187)

Năm 2014

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/3/2014	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	228.961.242.223	31.670.749.162	260.631.991.385
Tài sản không phân bổ			549.686.633.579
Tổng tài sản			810.318.624.964
Nợ phải trả bộ phận	235.286.087.073	13.736.562.483	249.022.649.556
Nợ phải trả không phân bổ			850.040.474
Tổng nợ phải trả			249.878.690.030

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/1/2014 đến ngày 31/3/2014	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.300.949.946	1.914.502.261	3.215.452.207
Tổng doanh thu	1.300.949.946	1.914.502.261	3.215.452.207
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	117.131.982	266.317.461	383.449.443
Chi phí không phân bổ			(8.733.260.799)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(8.349.811.356)
Doanh thu hoạt động tài chính			9.155.968.671
Lợi nhuận khác			2.800.000
Tổng lợi nhuận trước thuế			808.957.315
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			221.797.980
Lợi nhuận sau thuế			587.159.335

b. Khu vực địa lý:

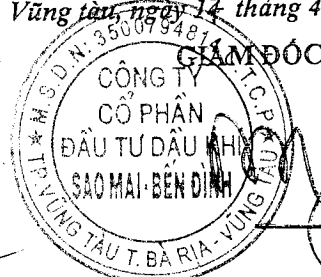
Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 4 năm 2015





Trần Thị Hồng Lan

Phạm Minh Vĩ

Phùng Như Dũng